

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327,119,594,896	319,769,571,399
I. Tài sản tài chính	110		326,466,366,200	318,170,503,898
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	B.1	14,309,491,086	12,774,448,934
1.1. Tiền	111.1		5,665,266,916	12,774,448,934
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		8,644,224,170	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	B.3.1	4,105,784,090	2,014,991,480
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	B.3.2	298,300,000,000	296,893,117,809
7. Các khoản phải thu	117	B.5	2,118,165,568	3,471,027,363
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,118,165,568	3,471,027,363
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,118,165,568	3,471,027,363
8. Trả trước cho người bán	118		432,175,000	105,000,000
12. Các khoản phải thu khác	122	B.7	7,200,750,456	2,911,918,312
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		653,228,696	1,599,067,501
1. Tạm ứng	131	B.10	14,594,849	26,505,202
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	B.8	577,917,828	1,511,846,280
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	B.10	60,716,019	60,716,019
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	B.10	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45,988,592,561	49,132,904,043
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		6,477,540,461	6,477,540,461
2. Các khoản đầu tư	212		8,376,160,000	8,376,160,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		8,376,160,000	8,376,160,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1,898,619,539)	(1,898,619,539)
II. Tài sản cố định	220		570,960,265	1,426,087,198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	B.16	11,793,600	23,587,200
- Nguyên giá	222		18,431,251,607	18,431,251,607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(18,419,458,007)	(18,407,664,407)
3. Tài sản cố định vô hình	227	B.17	559,166,665	1,402,499,998
- Nguyên giá	228		20,849,916,470	20,849,916,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(20,290,749,805)	(19,447,416,472)
III. Bất động sản đầu tư	230	B.18	27,854,631,108	28,830,741,156
- Nguyên giá	231		76,868,886,130	76,868,886,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(49,014,255,022)	(48,038,144,974)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		11,085,460,727	12,398,535,228
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	B.9	166,110,000	166,110,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	B.8	373,751,372	668,008,837
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	B.10	152,249,802	570,408,324
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	B.19	10,393,349,553	10,994,008,067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		373,108,187,457	368,902,475,442

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,453,901,382	6,058,027,293
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,453,901,382	6,058,027,293
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	B.11	13,950,185	13,975,570
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	B.12	393,231,894	330,054,653
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	B.13	1,105,560,000	1,963,447,582
11. Phải trả người lao động	323		469,072,270	1,195,533,987
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		207,687,610	194,763,910
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	B.14	147,724,356	205,131,126
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	B.15	866,875,788	845,821,186
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,249,799,279	1,309,299,279
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368,654,286,075	362,844,448,149
I. Vốn chủ sở hữu	410		368,654,286,075	362,844,448,149
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329,999,800,000	329,999,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		329,999,800,000	329,999,800,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,879,833,400	5,879,833,400
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,879,833,400	5,879,833,400
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		26,894,819,275	21,084,981,349
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		24,268,887,910	20,339,383,956
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2,625,931,365	745,597,393
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		373,108,187,457	368,902,475,442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		32,999,980	32,999,980
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2,681,490,000	2,681,270,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,420,000,000	5,420,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		320,118,960,000	405,264,510,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		319,786,960,000	405,070,740,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		332,000,000	193,770,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		71,674,910,000	71,375,010,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		348,740,000	48,840,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		71,326,170,000	71,326,170,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		19,694,746,030	38,322,840,669
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		19,694,746,030	38,322,840,669
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		19,694,746,030	38,322,840,669
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		19,694,746,030	38,322,840,669

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phan Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**Quý 2 Năm 2025**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	C.2	2,091,485,710	2,591,254,717	2,091,521,210	4,950,148,247
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	3,702,332,969	-	3,702,332,969
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		2,091,442,710	(1,111,136,002)	2,091,442,710	1,247,712,028
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		43,000	57,750	78,500	103,250
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3,538,930,635	3,088,991,798	6,578,412,677	7,394,593,741
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	C.1	61,149,592	31,734,435	142,376,193	98,640,268
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	C.2	3,296,159,071	2,667,903,397	6,226,043,788	5,104,064,350
Cộng doanh thu hoạt động	20		8,987,725,008	8,379,884,347	15,038,353,868	17,547,446,606
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	C.4	650,100	5,762,320	650,100	5,762,320
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		650,100	5,762,320	650,100	5,762,320
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	C.4	1,197,821,071	1,223,453,993	2,407,323,772	2,426,066,909
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	C.4	54,672,641	55,385,676	98,660,918	100,416,149
Cộng chi phí hoạt động	40		1,253,143,812	1,284,601,989	2,506,634,790	2,532,245,378
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	C.3	102,313,210	820,905,203	141,346,147	839,710,682
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		102,313,210	820,905,203	141,346,147	839,710,682
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	C.5	-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động tài chính	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	C.6	2,823,546,124	3,215,689,402	5,383,405,909	5,274,893,675
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		5,013,348,282	4,700,498,159	7,289,659,316	10,580,018,235
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	C.7	-	9,984	2	1,671,253
8.2 Chi phí khác	72	C.8	2,010,965	-	21,905,228	96,117,859
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(2,010,965)	9,984	(21,905,226)	(94,446,606)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		5,011,337,317	4,700,508,143	7,267,754,090	10,485,571,629
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,920,544,707	5,817,406,465	5,176,961,480	9,243,621,921
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2,090,792,610	(1,116,898,322)	2,090,792,610	1,241,949,708
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	C.9	1,002,661,056	1,300,039,765	1,457,916,164	2,457,043,362
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		584,502,534	1,163,469,743	1,039,757,642	1,848,703,734
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		418,158,522	136,570,022	418,158,522	608,339,628
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		4,008,676,261	3,400,468,378	5,809,837,926	8,028,528,267
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	C.10	121	76	176	216

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B03a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 2 năm 2025	Lũy kế đến quý 2 năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(298,300,000,000)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		300,416,116,942	-
4. Cổ tức đã nhận	04		78,500	103,250
5. Tiền lãi đã thu	05		4,438,341,880	7,021,873,621
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(110,376,200)	(103,526,916)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3,520,549,123)	(3,255,184,288)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2,308,961,568)	(2,938,125,470)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		3,085,178,015	7,911,882,800
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2,164,786,294)	3,314,815,427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,535,042,152	11,951,838,424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		1,535,042,152	11,951,838,424
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		12,774,448,934	15,507,366,798
Tiền	61		12,774,448,934	3,507,366,798
Các khoản tương đương tiền	62		-	12,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		14,309,491,086	27,459,205,222
Tiền	71		5,665,266,916	10,459,205,222
Các khoản tương đương tiền	72		8,644,224,170	17,000,000,000

TY
ÂN
IOÁ
NH
HA

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 2 năm 2025	Lũy kế đến quý 2 năm 2024
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		42,700,999,480	19,425,015,060
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(37,815,698,900)	(18,157,588,870)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(23,358,652,772)	(19,324,769,579)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(154,742,447)	(416,248,895)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(18,628,094,639)	(18,473,592,284)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		38,322,840,669	27,323,964,480
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		38,322,840,669	27,323,964,480
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		38,322,840,669	27,323,964,480
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		19,694,746,030	8,850,372,196
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		19,694,746,030	8,850,372,196
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		19,694,746,030	8,850,372,196
Trong đó có kỳ hạn				

NGƯỜI LẬP


Đào Thu Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Đào Thu Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH
Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2024	Năm 2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	329,999,800,000	-	-	-	-	329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	329,999,800,000	329,999,800,000	-	-	-	-	329,999,800,000	329,999,800,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,991,340,768	5,879,833,400	-	-	-	-	5,879,833,400	5,879,833,400
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,991,340,768	5,879,833,400	-	-	-	-	5,879,833,400	5,879,833,400
8. Lợi nhuận chưa phân phối	79,953,887,416	21,084,981,349	8,028,528,255	68,665,437,896	5,809,837,926	-	21,084,981,349	26,894,819,275
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	78,359,606,098	20,339,383,956	6,786,578,547	68,665,437,896	3,929,503,954	-	20,339,383,956	24,268,887,910
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	1,594,281,318	745,597,393	1,241,949,708	-	1,880,333,972	-	745,597,393	2,625,931,365
Tổng cộng	419,936,368,952	362,844,448,149	8,028,528,255	68,665,437,896	5,809,837,926	-	362,844,448,149	368,654,286,075

NGƯỜI LẬP


Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK

(Ban hành TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

A. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 10/04/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 01/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

Đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

Tên đơn vị: Chi nhánh Tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán: Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

+ Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào

Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 năm |

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
|-----------------------|-------------|

- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý 03 năm

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.



Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính là Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5,665,266,916	12,774,448,934
Các khoản tương đương tiền	8,644,224,170	-
Cộng	14,309,491,086	12,774,448,934

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,159,860	19,725,936,620
Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
Cộng	1,159,860	19,725,936,620

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1,470,488,572	4,105,140,510	1,470,488,572	2,014,374,980
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,514,780	643,580	2,514,780	616,500
Cộng	1,473,003,352	4,105,784,090	1,473,003,352	2,014,991,480

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3-12 tháng	298,300,000,000	-	230,774,104,110	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	66,119,013,699	-
Cộng	298,300,000,000	-	296,893,117,809	-

3.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000	-	2,940,000,000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	5,436,160,000	-	5,436,160,000	-
Cộng	8,376,160,000	-	8,376,160,000	-

4. Các khoản cho vay

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Hoạt động Margin	-	-	-	-
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Các khoản phải thu

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2,118,165,568	3,471,027,363
<i>Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận</i>	-	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày</i>	2,118,165,568	3,471,027,363
Cộng	2,118,165,568	3,471,027,363

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	52,000,000	24,000,000
Công ty cổ phần công nghệ cao altiss	380,175,000	81,000,000
Cộng	432,175,000	105,000,000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	6,226,043,788	2,888,946,628
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	976,110,048	-
Các khoản phải thu khác	(1,403,380)	22,971,684
Cộng	7,200,750,456	2,911,918,312

8. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	577,917,828	1,511,846,280
Chi phí thuê kênh	-	20,981,400
Chi phí bảo trì phần mềm	-	380,175,000
Phí nền tảng Oracle	282,917,828	285,638,685
Chi phí khác	295,000,000	825,051,195
Dài hạn	373,751,372	668,008,837
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47,735,285	9,666,663
Chi phí chứng thư số, mua tên miền web	51,523,583	8,285,890
Cải tạo văn phòng	274,492,504	650,056,284
Cộng	951,669,200	2,179,855,117

9. Cầm cố thế chấp ký cược ký quỹ

	30/06/2025	01/01/2025
Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuế văn phòng	166,110,000	166,110,000
Cộng	166,110,000	166,110,000

10. Tài sản khác

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	75,310,868	87,221,221
Tạm ứng	14,594,849	26,505,202
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	60,716,019	60,716,019
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
Dài hạn	152,249,802	570,408,324
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	152,249,802	570,408,324
Cộng	227,560,670	657,629,545

11. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,040,668	708,536
Phải trả TTLK Chứng khoán	12,909,517	13,267,034
Cộng	13,950,185	13,975,570

12. Phải trả người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Kỹ thuật Tong yang	218,380,000	218,380,000
Công ty CP Quốc tế Hoàng Hưng	86,343,537	86,343,537
Đối tượng khác	88,508,357	25,331,116
Cộng	393,231,894	330,054,653

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2025	01/01/2025
Thuế TNCN	74,287,963	33,407,688
Thuế TNDN	1,031,272,037	1,930,039,894
Cộng	1,105,560,000	1,963,447,582

14. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả chi phí đường truyền, cước	48,537,872	51,932,493
Phải trả hoa hồng môi giới	-	2,441,500
Các chi phí phải trả khác	99,186,484	150,757,133
Cộng	147,724,356	205,131,126

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả cổ tức, tiền mua CPPHT của Nhà đầu tư	866,875,788	845,821,186
Cộng	866,875,788	845,821,186

16. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2025	15,448,572,207	1,668,011,901	1,314,667,499	18,431,251,607
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	15,448,572,207	1,668,011,901	1,314,667,499	18,431,251,607
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2025	15,448,572,207	1,668,011,901	1,291,080,299	18,407,664,407
Khấu hao trong năm	-	-	11,793,600	11,793,600
Số dư tại 30/06/2025	15,448,572,207	1,668,011,901	1,302,873,899	18,419,458,007
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2025	-	-	23,587,200	23,587,200
Số dư tại 30/06/2025	-	-	11,793,600	11,793,600

17. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2025	20,062,361,650	787,554,820	20,849,916,470
Mua trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	20,062,361,650	787,554,820	20,849,916,470
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2025	18,687,361,649	760,054,823	19,447,416,472
Khấu hao trong năm	825,000,000	18,333,333	843,333,333
Số dư tại 30/06/2025	19,512,361,649	778,388,156	20,290,749,805
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2025	1,375,000,001	27,499,997	1,402,499,998
Số dư tại 30/06/2025	550,000,001	9,166,664	559,166,665

18. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2025	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Số dư tại 30/06/2025	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2025	22,707,869,186	25,330,275,788	48,038,144,974
Khấu hao trong năm	976,110,048	-	976,110,048
Số dư tại 30/06/2025	23,683,979,234	25,330,275,788	49,014,255,022
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2025	28,830,741,156	-	28,830,741,156
Số dư tại 30/06/2025	27,854,631,108	-	27,854,631,108

19. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,773,057,935	5,773,057,935
Tiền lãi lũy kế	4,500,291,618	5,100,950,132
Cộng	10,393,349,553	10,994,008,067

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Các loại doanh thu

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Lãi từ các tài khoản cho vay và phải thu	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	61,149,592	142,376,193	98,640,268
Cộng	61,149,592	142,376,193	98,640,268

2. Doanh thu khác

Các loại doanh thu

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL	2,091,485,710	2,091,521,210	4,950,148,247
a) Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	-	3,702,332,969
b) Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	2,091,442,710	2,091,442,710	1,247,712,028
c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	43,000	78,500	103,250
Lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,538,930,635	6,578,412,677	7,394,593,741
Thu nhập từ cho thuê tài sản	3,296,159,071	6,226,043,788	5,104,064,350
Cộng	8,926,575,416	14,895,977,675	17,448,806,338

3. Doanh thu tài chính

Các loại doanh thu

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Doanh thu lãi tiền gửi	102,313,210	141,346,147	839,710,682
Cộng	102,313,210	141,346,147	839,710,682

4. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,197,821,071	2,407,323,772	2,426,066,909
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	54,672,641	98,660,918	100,416,149
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	650,100	650,100	5,762,320
Cộng	1,253,143,812	2,506,634,790	2,532,245,378

5. Chi phí tài chính

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Cộng	-	-	-

6. Chi phí quản lý

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,594,018,169	3,112,966,873	2,852,645,474
Chi phí vật tư văn phòng	14,647,564	26,197,359	17,794,233
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-
Chi phí khấu hao	-	-	-
Thuế phí lệ phí	-	-	-

Chi phí dịch vụ mua ngoài	850,213,176	1,695,400,414	1,674,288,282
Chi phí khác	364,667,215	548,841,263	730,165,686
Cộng	2,823,546,124	5,383,405,909	5,274,893,675

7. Thu nhập khác

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Thu nhập khác	-	2	1,671,253
Cộng	-	2	1,671,253

8. Chi phí khác

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Chi phí khác	2,010,965	21,905,228	96,117,859
Cộng	2,010,965	21,905,228	96,117,859

9. Chi phí thuế TNDN

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,011,337,317	7,267,754,090	10,485,571,629
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- <i>Thù lao HĐQT</i>	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2,090,835,610	2,090,871,110	1,241,949,708
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	43,000	78,500	-
- <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	2,090,792,610	2,090,792,610	1,241,949,708
Tổng thu nhập chịu thuế	2,922,512,672	5,198,788,208	9,243,621,921
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	584,502,534	1,039,757,642	1,848,703,734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	418,158,522	418,158,522	608,339,628
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,002,661,056	1,457,916,164	2,457,043,362

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2	Năm 2025 Luỹ kế đến Quý 2 năm 2025	Luỹ kế đến Quý 2 năm 2024
Tổng lợi nhuận sau thuế	4,008,676,261	5,809,837,926	8,028,528,267
Quỹ khen thưởng phúc lợi trích trong năm	-	-	888,492,632
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,008,676,261	5,809,837,926	7,140,035,635
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,980	32,999,980	32,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	121	176	216

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Tuấn Kiên